



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG
ngày tháng 07 năm 2025 của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia
/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: **Khoa Xét nghiệm và phân tích**
Laboratory: **Department of Medical testing and Environmental Analysis**
Tổ chức/ **Viện Sức khỏe nghề nghiệp và môi trường**
Cơ quan chủ quản:
Organization: **National Institute of Occupational and Environmental Health**
Số hiệu/ Code: **VILAS 679**
Chuẩn mực công nhận **ISO/IEC 17025:2017**
Accreditation criteria
Lĩnh vực: **Hoá, Sinh**
Field: **Chemical, Biological**
Người quản lý: **Tạ Thị Bình**
Laboratory manager: **Ta Thi Binh**
Hiệu lực công nhận **Từ ngày /07/2025 đến ngày 20/04/2026.**
Period of Validation:
Địa chỉ: **Số 57 Lê Quý Đôn, phường Hai Bà Trưng, Hà Nội**
Address: **No 57 Le Quy Don street, Hai Ba Trung ward., Hanoi**
Địa điểm: **Số 57 Lê Quý Đôn, phường Hai Bà Trưng, Hà Nội**
Location: **No 57 Le Quy Don street, Hai Ba Trung ward., Hanoi**
Điện thoại/ Tel: **098 852 5186**
Email: **tabinh133@gmail.com**
Website: **<http://nioeh.org.vn>**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 679

Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh

Field of testing: Biological

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Nước RO, Nước lọc thận Nước siêu tinh khiết <i>RO water, Dialysis Water, Ultra pure Water</i>	Xác định tổng số vi sinh vật Phương pháp nuôi cấy <i>Determination of bacteria. Cultivation technique</i>		(a) ISO 23500-3:2024
2.	Nước mặt Nước ngầm Nước thải <i>Surface water Underground water Wastewater</i>	Phát hiện và định lượng Coliform Phương pháp nhiều ống (số có xác suất cao nhất) <i>Detection and eumeration of Coliform bacteria Multiple tube (most probable number) method</i>		(a) SMEWW 9221B: 2023
3.		Phát hiện và định lượng <i>E.coli</i> Phương pháp nhiều ống (số có xác suất cao nhất) <i>Enumeration of E.coli bacteria Multiple tube (most probable number) method</i>		(a) SMEWW 9221F: 2023
4.	Mẫu không khí phòng sạch, khu vực sạch <i>Clean room air sample/ clean area</i>	Định lượng tổng số vi sinh vật Phương pháp đặt đĩa thạch <i>Enumeration of the total microorganisms Agar plate method</i>		(b) NIOEH.HD.V.PP.38: 2024 (Ref. ISO146981-1-2003)
5.		Định lượng tổng số vi sinh vật Phương pháp sử dụng thiết bị lấy mẫu vi sinh không khí <i>Enumeration of the total microorganisms Air microbiological sampling device method</i>		(b) NIOEH.HD.V.PP.39: 2024. (Ref. ISO146981-1-2003)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 679

Lĩnh vực thử nghiệm:

Hoá

Field of testing:

Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Nước mặt Nước thải <i>Surface water, Wastewater</i>	Xác định hàm lượng phot phat. Phương pháp so màu với axit scorbic <i>Determination of phosphate. Colorimetric method with ascorbic acid</i>	0,03 mg/L	(a) SMEWW 4500-P E:2023
2.	Nước sạch Nước mặt Nước thải <i>Domestic water Surface water Wastewater</i>	Xác định hàm lượng xianua (CN ⁻) <i>Determination of Cyanide content</i>	0,01 mg/L	(a) SMEWW 4500 CN ⁻ A,B,C,E: 2023
3.	Nước sạch Nước ngầm Nước mặt <i>Domestic water Underground water, Surface water</i>	Xác định hàm lượng Nito Nitrit (NO ₂ -N). Phương pháp so màu <i>Determination of Nitrogen Nitrite content. Colorimetric method</i>	0,015 mg/L	(a) SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ B:2023
4.	Nước sạch Nước thải <i>Domestic water Wastewater</i>	Xác định độ màu. Phương pháp trắc quang. <i>Determination of colour. Spectrophotometer Method</i>	Nước sạch/ <i>Domestic water</i> 8,5 CU (Pt-Co) Nước thải/ <i>Wasterwater</i> 10,0 CU (Pt-Co)	(a) SMEWW 2120 C:2023
5.	Nước sạch Nước ngầm <i>Domestic water Underground water</i>	Xác định tổng độ cứng. Phương pháp chuẩn độ EDTA <i>Determination of the sum of calcium and Magnesium EDTA titrimetric method</i>	7,5 mg/L	(a) SMEWW 2340 C:2023
6.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Xác định hàm lượng florua (F ⁻) Phương pháp trắc phổ với thuốc thử SPADNS <i>Determination of the concentration fluoride. SPADNS method</i>	Nước thải/ <i>Wasterwater</i> 0,8 mg/L Khác/Other 0,3 mg/L	(a) SMEWW 4500 F ⁻ D: 2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 679

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
7.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Xác định hàm lượng Nitơ Amoni (NH ₄ -N). Phương pháp phenate <i>Determination of Nitrogen Amonia content. Phenate method</i>	0,093 mg/L	(a) SMEWW 4500-NH ₃ F: 2023
8.	Nước RO, Nước lọc thận, Nước siêu tinh khiết, nước sạch <i>RO water, Dialysis Water, Ultrapure water, Domestic water</i>	Xác định hàm lượng Canxi. Phương pháp chuẩn độ EDTA <i>Determination of Calcium content. EDTA Titrimetric Method</i>	1,0 mg/L	(a) SMEWW 3500- Ca B: 2023
9.		Xác định hàm lượng Magie. Phương pháp tính toán <i>Determination of Magnesium content. Calculation Method</i>	1,4 mg/L	(a) SMEWW 3500- Mg B: 2023
10.		Xác định hàm lượng: Al, B, Ba, Be, Ag, Mo, As, Pb, Cd, Cr, Ni, Cu, Zn, K, Mn, Se, Sb. Phương pháp ICP-MS <i>Determination of the concentration elements (Al, B, Ba, Be, Ag, Mo, As, Pb, Cd, Cr, Ni, Cu, Zn, K, Mn, Se, Sb) ICP- MS method</i>	Ag: 0,5 µg/L Cd: 0,6 µg/L K: 1,5 mg/L Cr, Ni, Be, Mo: 1 µg/L As, Se Sb, Pb: 2 µg/L Cu, Mn: 5 µg/L Ba, B, Zn, Al: 0,015 mg/L Mỗi nguyên tố/Each element	(a) SMEWW 3125B: 2023

Ghi chú/Note:

- NIOEH.HD.V.PP: phương pháp thử do phòng thử nghiệm xây dựng/ *Laboratory developed method*
- (a): Phép thử cập nhật phiên bản phương pháp của Quyết định số 672/QĐ-VPNCNCL ngày 20 tháng 04 năm 2023/ *Update method version for accreditation decision number 672/QĐ-VPNCNCL dated 20/04/2023*
- (b): Phép thử mở rộng/ *Extend tests (06.2025/June 2025)*

Trường hợp Viện Sức khỏe nghề nghiệp và môi trường cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Viện Sức khỏe nghề nghiệp và môi trường phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for National Institute of Occupational and Environmental Health that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service*

